

Số: 16 /TB-HĐTDCC

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

Kết quả điểm thi vòng 2 - môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi tuyển công chức năm 2020 của tỉnh Gia Lai

Căn cứ kết quả chấm thi của Ban chấm thi, Hội đồng thi tuyển công chức năm 2020 của tỉnh Gia Lai thông báo đến người dự tuyển công chức (gọi chung là thí sinh) biết kết quả điểm thi vòng 2 - môn nghiệp vụ, chuyên ngành, kỳ thi tuyển công chức năm 2020 của tỉnh Gia Lai.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thông báo này, thí sinh có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả điểm bài thi vòng 2 đến Hội đồng thi (qua Sở Nội vụ, địa chỉ: 03 Hai Bà Trưng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai). Lệ phí phúc khảo 150.000 đồng/bài thi.

Danh sách kết quả điểm thi vòng 2 và mẫu đơn đề nghị chấm phúc khảo bài thi được đăng tải trên website của Sở Nội vụ tại địa chỉ: <http://snv.gialai.gov.vn>.

Hội đồng thi không giải quyết phúc khảo đối với đơn đề nghị phúc khảo nhận sau thời gian quy định nêu trên và các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng thư điện tử, Fax, Telex, bưu điện.

Hội đồng thi tuyển công chức năm 2020 của tỉnh Gia Lai thông báo để người dự thi biết, thực hiện./. *Nud*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch HĐ thi;
- Các thành viên Hội đồng thi;
- Sở Nội vụ;
- Trưởng ban giám sát;
- Các cơ quan, địa phương có chi tiêu tuyển dụng;
- Đăng website của tỉnh và Sở Nội vụ;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh (đăng tin, đưa tin);
- Người tham gia dự thi;
- Lưu: VT, HĐTDCC.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI



GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ
Nguyễn Đình Tiến

KẾT QUẢ ĐIỂM THI VÒNG 2 - MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2020 CỦA TỈNH GIA LAI
 (Kèm theo Thông báo số: 16 /TB-HĐTDCC ngày 22/01/2021 của Chủ tịch Hội đồng thi)

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	380003	Lê Thị Thúy	An	13/10/1998	67,50	
2	380004	Nguyễn Hoàng Văn	An	21/11/1995	57,50	
3	380005	Đào Duy	Ấn	15/09/1991	92,50	
4	380006	Đinh Thị Châu	Anh	20/01/1996	51,25	
5	380007	Nguyễn Châu	Anh	22/08/1980	62,50	
6	380008	Đào Đức	Anh	01/09/1995	50,00	
7	380010	Lê Hoàng	Anh	21/11/1993	82,50	
8	380012	Nguyễn Đào Kim	Anh	20/12/1989	65,00	
9	380013	Chu Thị Lan	Anh	14/10/1993	82,50	
10	380015	Phạm Thị Lan	Anh	14/09/1998	22,50	
11	380016	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	30/12/1996	52,50	
12	380017	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	20/05/1997	76,25	
13	380018	Nguyễn Đặng Phương	Anh	11/08/1996	93,75	
14	380019	Tạ Thị Quỳnh	Anh	23/10/1992	41,25	
15	380020	Thái Thị	Anh	06/06/1995	50,00	
16	380022	Vũ Trường	Anh	05/07/1990	91,25	
17	380023	Đoàn Thị Vân	Anh	01/10/1996	95,00	
18	380024	Lê Thị Vân	Anh	22/04/1997	Vắng thi	
19	380025	Lê Vân	Anh	26/08/1996	63,75	
20	380027	Phan Hà Bạch	Ấn	19/09/1986	55,83	
21	380028	Nguyễn Thị Ngọc	Ấn	13/06/1997	85,00	
22	380029	Nguyễn Cao	Bằng	15/09/1992	98,75	
23	380030	Trần Trọng	Bằng	13/10/1987	100	
24	380031	Huỳnh Công	Bảo	01/10/1993	96,25	
25	380032	Phạm Quốc	Bảo	22/09/1990	82,50	
26	380035	Rơ Mah	Bé	05/02/1994	27,50	
27	380036	Lê Thị Ngọc	Bích	01/08/1991	97,50	
28	380037	Trần Minh Ngọc	Bích	17/11/1997	28,75	

Thư

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
29	380039	Từ Ngọc	Bích	28/05/1996	96,25	
30	380040	Hà Thị Thanh	Bích	16/08/1990	43,75	
31	380041	Trịnh Thị	Bích	18/08/1991	61,25	
32	380044	Đinh Thị	Bình	08/09/1997	78,75	
33	380045	Lê Vi	Bình	10/08/1993	97,50	
34	380046	Rah Lan	Blên	15/06/1989	87,50	
35	380048	Nay H'	Bluin	30/07/1995	72,50	
36	380049	Ksor H'	Bring	07/07/1997	32,50	
37	380050	Đinh Thị	Bươi	07/09/1995	97,50	
38	380051	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	02/03/1989	62,50	
39	380052	Nguyễn Minh	Cầm	06/06/1992	72,50	
40	380053	Ksor	Chàng	31/03/1991	22,50	
41	380056	Phạm Thị Mỹ	Châu	10/04/1990	60,00	
42	380059	Nguyễn Hà	Chi	14/05/1993	96,25	
43	380060	Đỗ Kim	Chi	08/04/1994	50,00	
44	380061	Phan Thị Kim	Chi	09/04/1990	56,25	
45	380062	Hồ Thảo Linh	Chi	04/09/1994	8,75	
46	380063	Lưu Thị Linh	Chi	17/03/1994	72,50	
47	380065	Lê Minh	Chiến	27/04/1990	82,50	
48	380067	Nguyễn Văn	Chiến	26/04/1994	77,50	
49	380070	Ngô Văn	Chung	22/02/1987	97,50	
50	380071	Nguyễn Duy	Chương	02/08/1996	6,25	
51	380074	Rmah H'	Cúc	08/12/1998	90,00	
52	380075	Đặng Viết	Cương	19/01/1993	76,25	
53	380076	Vũ Huy	Cường	16/11/1994	90,00	
54	380077	Nguyễn Mạnh	Cường	31/08/1990	51,25	
55	380079	Đoàn Văn	Cường	12/03/1994	60,00	
56	380080	Đào Duy	Đa	21/01/1989	77,50	
57	380081	Phạm Quang	Đại	08/09/1994	80,00	
58	380082	Rô H'	Đan	18/08/1995	37,50	
59	380083	Trần Lê Hải	Đăng	22/12/1994	25,00	
60	380085	Trần Công	Danh	09/11/1988	96,25	

Nul

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
61	380087	Đinh Thị Đấp	17/07/1997	30,83	
62	380088	Tô Quốc Đạt	26/10/1996	87,50	
63	380090	Nguyễn Thành Đạt	01/04/1996	8,75	
64	380091	Ksor H' Dấu	17/08/1997	55,00	
65	380093	Rơ Mah H' De	10/08/1997	70,50	
66	380101	Trần Quang Diệu	18/09/1989	42,50	
67	380102	Nguyễn Thị Diệu	05/05/1990	70,00	
68	380103	Rmah Disai	05/02/1996	61,25	
69	380104	Rơ Mah H' Dịu	09/04/1996	35,00	
70	380107	Nay H' Dố	28/10/1994	25,00	
71	380108	Lê Huy Du	10/01/1986	87,00	
72	380109	Nguyễn Hồng Đức	14/01/1989	33,75	
73	380110	Lê Minh Đức	10/06/1993	95,00	
74	380111	Dương Thế Đức	07/06/1992	95,00	
75	380112	Nguyễn Trí Đức	22/10/1995	90,00	
76	380113	Nguyễn Văn Đức	20/02/1991	73,75	
77	380117	Lê Thị Ngọc Dung	24/09/1995	92,50	
78	380120	Võ Thị Dung	22/07/1996	67,50	
79	380122	Phạm Thị Thùy Dung	18/03/1996	38,35	
80	380123	Khiếu Vũ Anh Dũng	09/07/1994	12,50	
81	380124	Đỗ Quốc Dũng	17/02/1986	61,25	
82	380125	Trương Quốc Dũng	04/10/1983	67,50	
83	380126	Nguyễn Tấn Dũng	02/06/1997	62,00	
84	380127	Ngô Tiến Dũng	01/08/1998	93,75	
85	380128	Nguyễn Tiến Dũng	10/03/1983	53,75	
86	380129	Nguyễn Việt Dũng	31/03/1997	70,00	
87	380130	Đỗ Bình Dương	29/01/1997	3,75	
88	380131	Hiao Dương	27/08/1987	17,00	
89	380132	Nguyễn Đoàn Thị Kiều Dương	06/12/1990	68,75	
90	380133	Lê Phúc Dương	07/10/1990	52,50	
91	380136	Nguyễn Thị Thùy Dương	06/02/1994	55,00	
92	380137	Lê Trương Minh Duy	24/03/1996	45,00	

Nud

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
93	380138	Đinh Văn Tư	Duy	15/07/1993	64,16	
94	380139	Đậu Thị Hồng	Duyên	22/12/1997	38,75	
95	380140	Phạm Thị Mỹ	Duyên	08/03/1997	71,25	
96	380141	Phạm Thị Ngọc	Duyên	07/06/1996	27,50	
97	380143	Lê Thị	Duyên	22/03/1996	12,50	
98	380145	Thị Thị Thùy	Duyên	07/12/1993	15,00	
99	380146	Siu H'	Frăng	09/10/1997	52,50	
100	380147	Lê Thùy Hương	Giang	17/08/1992	80,00	
101	380148	Nguyễn Hương	Giang	06/07/1998	60,00	
102	380149	Nguyễn Thị Hương	Giang	04/01/1994	35,00	
103	380150	Đặng Thị	Giang	11/11/1996	51,25	
104	380151	Lê Thị	Giang	27/06/1991	13,75	
105	380152	Luân Thị	Giang	14/07/1997	77,50	
106	380153	Nguyễn Thị	Giang	18/11/1992	90,00	
107	380156	Nguyễn Thị Trà	Giang	22/10/1986	90,00	
108	380157	Hoàng Trường	Giang	21/04/1993	63,75	
109	380158	Rmah	Ginh	10/02/1992	22,50	
110	380159	Rcom H'	Gưn	23/04/1997	23,75	
111	380161	Lương Thị Ánh	Hà	28/12/1993	8,75	
112	380162	Nguyễn Ngọc	Hà	19/07/1991	37,50	
113	380163	Đồng Thị Thanh	Hà	30/05/1991	22,50	
114	380165	Nguyễn Thị	Hà	28/08/1993	59,16	
115	380166	Phạm Thị	Hà	20/02/1997	11,25	
116	380167	Nguyễn Thị Thu	Hà	11/05/1995	17,50	
117	380169	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/05/1989	100	
118	380172	Nguyễn Văn	Hạ	22/07/1983	75,00	
119	380173	Nguyễn Thị Phương	Hải	14/09/1997	86,25	
120	380175	Nguyễn Văn	Hải	20/10/1987	85,00	
121	380176	Siu H'	Han	02/04/1995	72,50	
122	380178	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	14/05/1992	71,25	
123	380179	Bùi Thị Kim	Hằng	03/02/1997	30,00	
124	380181	Lê Thị Ngọc	Hằng	20/08/1991	35,00	

Nail

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
125	380182	Nguyễn Thanh Hằng	01/09/1997	17,50	
126	380185	Lê Thị Thu Hằng	20/12/1996	6,25	
127	380186	Trần Thị Thu Hằng	18/07/1996	71,25	
128	380187	Mai Thị Thúy Hằng	17/10/1997	86,25	
129	380188	Nguyễn Thúy Hằng	31/12/1995	70,00	
130	380190	Lê Thị Hồng Hạnh	12/08/1991	38,75	
131	380191	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	04/12/1969	60,00	
132	380194	Phan Thị Hạnh	29/08/1985	27,50	
133	380195	Dương Đình Hào	07/09/1983	72,50	
134	380196	Hoàng Lê Hào	07/06/1996	55,00	
135	380197	Nguyễn Tô Như Hào	27/06/1992	13,75	
136	380199	Nguyễn Thị Hậu	20/05/1994	11,25	
137	380200	Thân Thị Hậu	20/05/1989	66,25	
138	380201	Trần Đức Hiến	22/11/1989	60,00	
139	380203	Võ Thị Thanh Hiến	14/07/1997	21,25	
140	380205	Chung Thị Hiến	19/04/1997	71,25	
141	380208	Nguyễn Thị Hiến	20/10/1993	36,25	
142	380209	Trần Thị Hiến	03/03/1993	7,50	
143	380211	Phạm Thị Thúy Hiến	16/09/1998	37,50	
144	380212	Nay H' Hiêng	20/05/1996	98,75	
145	380213	Nay Hiệp	16/05/1997	41,25	
146	380214	Nguyễn Quang Hiệp	22/01/1998	46,25	
147	380215	Siu Hiệp	07/12/1997	29,00	
148	380216	Võ Văn Hiệp	07/07/1993	7,50	
149	380219	Nguyễn Duy Hiếu	28/10/1990	62,50	
150	380220	Lê Trung Hiếu	01/01/1996	77,50	
151	380221	Ksor H' Hoa	08/02/1996	8,75	
152	380222	Trần Hoàng Ngọc Hoa	23/07/1997	15,00	
153	380224	Lê Thị Thanh Hoa	06/07/1993	67,50	
154	380225	Nguyễn Thị Hoa	08/06/1985	77,50	
155	380227	Lê Ngọc Hóa	16/02/1988	87,50	
156	380231	Bùi Thị Hòa	06/06/1996	98,75	

Nal

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
157	380233	Nguyễn Thị Hòa	15/05/1995	92,50	
158	380235	Nguyễn Thị Thu	27/03/1989	55,00	
159	380236	Sử Thị Thu	01/09/1986	50,00	
160	380238	Mông Minh	20/05/1983	Vắng thi	
161	380240	Nguyễn Bá	21/05/1992	70,00	
162	380241	Ngô Huy	22/03/1994	3,75	
163	380242	Nguyễn Viết Huy	27/10/1995	Vắng thi	
164	380243	Tường Huy	05/03/1991	37,50	
165	380246	Đình	08/08/1994	11,25	
166	380247	Nay	17/10/1987	70,00	
167	380248	Lê Ngọc Ánh	20/12/1989	80,00	
168	380249	Trần Thị Ánh	09/10/1991	54,16	
169	380251	Hàn Thị Thanh	03/11/1996	45,00	
170	380252	Nguyễn Thị	19/02/1993	55,00	
171	380254	Trịnh Đăng	24/07/1997	35,83	
172	380255	Đỗ Phi	19/06/1982	45,83	
173	380256	Dương Văn	20/05/1997	82,50	
174	380257	Vũ Duy	18/08/1989	91,25	
175	380258	Nguyễn Hà	17/02/1992	96,25	
176	380260	Phạm Xuân	19/11/1991	83,75	
177	380261	Nguyễn Thị Kim	04/09/1993	42,50	
178	380262	Ksor	24/12/1997	Vắng thi	
179	380263	Võ Thị Thanh	09/10/1998	83,75	
180	380265	Lê Thị	01/03/1985	43,75	
181	380266	Lê Thị	28/02/1998	Vắng thi	
182	380268	Ngô Thị Bích	07/04/1998	55,00	
183	380269	Lê Thị	02/08/1993	96,25	
184	380270	Nguyễn Thị	16/09/1993	48,75	
185	380271	Trần Thị	24/12/1992	95,00	
186	380272	Vũ Thị	15/02/1997	42,50	
187	380276	Nguyễn Đức	25/01/1990	94,16	
188	380277	Lê Tấn Gia	23/05/1989	98,75	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
189	380279	Phạm Quốc Huy	10/01/1993	100	
190	380280	Nguyễn Thế Huy	16/12/1989	77,50	
191	380281	Phạm Xuân Huy	19/06/1996	96,25	
192	380282	Nguyễn Diệp Bích Huyền	08/11/1998	26,25	
193	380283	Võ Lệ Huyền	14/02/1997	82,50	
194	380284	Lê Thị Ngọc Huyền	25/08/1993	63,33	
195	380286	Nguyễn Thị Thanh Huyền	22/01/1993	56,25	
196	380287	Hoàng Thị Huyền	21/07/1988	98,75	
197	380288	Vũ Thị Huyền	02/10/1995	95,00	
198	380289	Nguyễn Thị Thúy Huyền	08/09/1993	67,50	
199	380290	Nguyễn Ngọc Xuân Huyền	09/02/1997	93,75	
200	380293	Kpuih H' Jing	20/08/1993	90,00	
201	380294	Jral	12/06/1996	17,50	
202	380296	Nguyễn Tấn Kân	27/02/1991	42,50	
203	380297	Tạ Duy Khánh	26/11/1991	15,00	
204	380298	Vũ Ngọc Khánh	10/03/1990	70,00	
205	380299	Nguyễn Phạm Quang Khánh	20/10/1986	97,50	
206	380301	Trần Viết Khánh	20/06/1988	88,75	
207	380303	Hoàng Minh Khởi	19/10/1992	98,75	
208	380304	Rcom Khom	26/12/1993	97,50	
209	380305	Trần Xuân Nhã Khuê	29/04/1988	98,75	
210	380306	Nay H' Khuya	16/07/1996	92,50	
211	380308	Vũ Thị Khuyên	13/02/1995	88,75	
212	380309	Nguyễn Hoàng Kiên	10/01/1989	96,25	
213	380310	Tô Vũ Kiệt	08/08/1993	70,00	
214	380311	Lê Thị Kiều	20/08/1988	96,25	
215	380314	Rmah Kuri	27/06/1992	67,50	
216	380315	Rmah Lai	22/01/1997	7,50	
217	380316	Trần Nguyễn Quý Lâm	13/08/1995	17,50	
218	380317	Hồ Thị Lắm	27/07/1989	37,50	
219	380320	Trịnh Thị Lan	19/02/1997	50,00	
220	380322	Đinh Thị Lay	20/05/1993	67,50	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
221	380323	Phạm Thị Hồng	Lệ	10/03/1997	93,75	
222	380325	Nguyễn Thị	Lệ	20/07/1993	Vắng thi	
223	380326	Trương Đình	Lịch	18/04/1994	66,25	
224	380327	Trịnh Hoàng	Lịch	05/07/1988	88,75	
225	380328	Trần Anh Hoàng	Liêm	15/12/1989	82,50	
226	380329	Nguyễn Thị	Liêm	08/06/1989	Vắng thi	
227	380331	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1995	78,75	
228	380332	Trần Thị	Liên	01/11/1996	33,75	
229	380334	Trương Cao Ái	Linh	28/05/1998	97,50	
230	380335	Kpuih H'	Linh	20/08/1998	68,75	
231	380336	Lưu Hoàng	Linh	21/07/1994	52,50	
232	380337	Văn Đăng Hoàng	Linh	27/10/1996	81,25	
233	380341	Nguyễn Thị Mai	Linh	30/06/1997	76,25	
234	380342	Đặng Thị Mỹ	Linh	16/11/1997	83,75	
235	380343	Nguyễn Lê Mỹ	Linh	01/05/1994	71,25	
236	380345	Trương Hoàng Mỹ	Linh	20/01/1995	78,75	
237	380346	Trương Thị Ngọc	Linh	07/09/1993	98,75	
238	380347	Lương Nguyệt	Linh	29/06/1996	97,50	
239	380349	Lê Thảo	Linh	28/10/1996	72,50	
240	380350	Võ Thị Thuý	Linh	09/05/1996	13,75	
241	380351	Nguyễn Thị Thùy	Linh	18/02/1998	91,25	
242	380352	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21/12/1991	100	
243	380353	Nguyễn Thị Thùy	Linh	03/11/1994	91,25	
244	380354	Võ Thị Tố	Linh	30/09/1995	55,00	
245	380357	Nguyễn Thị Bích	Loan	20/07/1992	91,66	
246	380359	Ksor H'	Loan	23/09/1994	58,75	
247	380360	Lê Thị Mai	Loan	01/12/1990	81,25	
248	380361	Lại Thị	Loan	24/11/1990	85,00	
249	380362	Nguyễn Thị	Loan	12/04/1996	57,50	
250	380363	Phạm Thị	Loan	04/09/1990	62,50	
251	380364	Phan Thị	Loan	09/10/1990	82,50	
252	380368	Lương Văn	Lộc	05/03/1995	73,75	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
253	380370	Trần Đình Lợi	10/08/1985	72,50	
254	380372	Nguyễn Khắc Duy Long	10/04/1997	62,50	
255	380374	Rmah Long	13/02/1994	25,83	
256	380375	Trần Văn Long	18/11/1989	95,00	
257	380376	Vũ Thị Hồng Luân	16/11/1990	85,00	
258	380377	Rơ Mah Luân	14/03/1993	82,50	
259	380378	Võ Thành Luân	20/05/1986	97,50	
260	380380	Võ Nguyễn Hiền Lương	09/08/1997	100	
261	380381	Cao Thị Lượng	05/10/1991	98,75	
262	380382	Ksor H' Luynh	08/03/1995	57,50	
263	380384	Phạm Thị Thảo Ly	10/03/1991	90,00	
264	380385	Thân Thảo Ly	01/03/1994	80,00	
265	380386	Bùi Thị Yên Ly	05/06/1994	Vắng thi	
266	380388	Dương Thị Lý	05/05/1979	46,25	
267	380389	Nguyễn Văn Lý	17/04/1988	33,75	
268	380391	H' Lê Mai	11/10/1994	57,50	
269	380392	Mỵ Thị Mai	01/10/1986	97,50	
270	380393	Nông Thị Mai	01/01/1996	35,00	
271	380396	Ksor Man	29/03/1994	67,50	
272	380397	Phạm Đăng Mạnh	13/12/1998	36,00	
273	380398	Nguyễn Đức Mạnh	29/02/1996	61,25	
274	380399	Phan Văn Mạnh	27/05/1994	92,50	
275	380400	Lô Thị Mây	09/05/1995	65,00	
276	380402	Rah Lan Minh	05/11/1989	91,25	
277	380403	Trần Thị Diễm My	13/08/1989	50,00	
278	380405	Nguyễn Thị Kiều My	04/06/1996	76,25	
279	380406	Huỳnh Thị Lệ My	20/01/1998	98,75	
280	380407	Tạ Nguyễn Quỳnh My	21/03/1997	96,25	
281	380408	Nguyễn Trà My	11/01/1996	16,25	
282	380410	A Lê Ri Na	26/12/1998	63,75	
283	380411	Y Na	07/11/1994	11,25	
284	380412	Ksor Nam	04/05/1996	82,50	

Nuol

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
285	380413	Bùi Trường Nam	06/04/1991	65,00	
286	380414	Đinh Văn Nam	28/01/1992	81,25	
287	380416	Rơ Châm Nga	20/11/1995	18,75	
288	380417	Phạm Thị Hằng Nga	07/03/1997	87,50	
289	380418	Trương Thị Hằng Nga	16/06/1995	82,50	
290	380419	Mai Thị Thanh Nga	01/05/1995	82,50	
291	380420	Đặng Thị Nga	21/01/1991	66,25	
292	380421	Trần Thị Nga	20/09/1986	73,75	
293	380422	Trần Thị Thúy Nga	08/11/1998	21,25	
294	380423	Dương Thị Nga	12/11/1986	92,50	
295	380425	Khuất Thị Kim Ngân	02/08/1997	65,00	
296	380426	Ngô Thị Kim Ngân	01/01/1996	41,25	
297	380427	Nguyễn Thị Kim Ngân	13/06/1989	27,50	
298	380429	Lê Ngọc Ngân	11/10/1997	96,25	
299	380430	Nguyễn Phương Ngân	19/08/1995	26,25	
300	380431	Bạch Thị Thảo Ngân	20/10/1997	31,25	
301	380433	Lê Thị Thu Ngân	17/07/1997	28,75	
302	380434	Võ Thị Thúy Ngân	12/04/1991	32,50	
303	380435	Nguyễn Thị Tú Ngân	24/02/1991	82,50	
304	380436	Siu H' Ngao	14/11/1993	41,25	
305	380437	Lê Bá Nghĩa	18/03/1991	95,00	
306	380438	Nguyễn Hữu Nghĩa	10/03/1994	77,50	
307	380439	Nguyễn Thị Ngoan	24/11/1994	55,00	
308	380442	Đoàn Huỳnh Bảo Ngọc	02/03/1997	18,75	
309	380444	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	09/08/1990	97,50	
310	380445	Hoàng Thị Bích Ngọc	14/08/1996	83,75	
311	380446	Ksor H' Ngọc	24/04/1998	95,00	
312	380447	Phạm Tấn Ngọc	02/05/1997	18,75	
313	380448	Hoàng Thị Ngọc	09/08/1998	68,33	
314	380449	Nguyễn Thị Ngọc	02/10/1996	92,50	
315	380451	Nguyễn Thị Thu Ngọc	12/07/1992	41,25	
316	380452	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	28/04/1983	95,00	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
317	380455	Nguyễn Cao Nguyên	08/05/1995	100	
318	380456	Nguyễn Đình Nguyên	24/01/1994	75,00	
319	380459	Phan Phước Nguyên	10/12/1982	75,00	
320	380461	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	30/05/1995	97,50	
321	380462	Phạm Thị Thảo Nguyên	04/03/1993	42,50	
322	380463	Nguyễn Văn Nguyên	13/08/1995	55,00	
323	380464	Man Thị Ánh Nguyệt	09/03/1992	97,50	
324	380466	Nguyễn Thị Như Nguyệt	12/03/1992	Vắng thi	
325	380467	Trần Thị Nguyệt	15/10/1981	83,75	
326	380468	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	10/01/1996	52,50	
327	380469	Siu H' Nha	20/12/1993	31,25	
328	380470	R'com H' Nhấn	16/11/1993	75,00	
329	380471	Rmah H' Nhang	05/03/1998	50,00	
330	380473	Nguyễn Công Nhật	17/06/1990	78,75	
331	380474	Cao Xuân Nhật	04/10/1989	25,00	
332	380475	Dương Thị Ái Nhi	06/05/1992	85,00	
333	380476	Trịnh Thị Huyền Nhi	05/08/1997	100	
334	380477	Nguyễn Thị Kim Nhi	05/02/1993	50,00	
335	380478	Nguyễn Thị Tố Nhi	25/10/1998	41,25	
336	380481	Trần Thị Ý Nhi	10/04/1991	83,75	
337	380482	Bùi Thị Yên Nhi	15/11/1996	90,00	
338	380483	Đinh Thị Yên Nhi	31/01/1997	85,00	
339	380484	Nguyễn Chí Nhiên	21/06/1990	70,00	
340	380485	Ksor H' Nhin	18/12/1996	71,25	
341	380487	Siu H' Như	21/11/1994	56,25	
342	380488	Trần Thị Quỳnh Như	24/04/1995	97,50	
343	380489	Vũ Thị Như	09/04/1983	38,75	
344	380490	Phạm Thị Tố Như	13/03/1992	14,00	
345	380491	Chu Thị Trúc Như	09/05/1992	8,75	
346	380492	Nay H' Nhung	24/12/1997	50,00	
347	380494	Hà Thị Hồng Nhung	17/04/1997	42,25	
348	380495	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/01/1997	68,75	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
349	380500	Đinh Y	Nhung	13/09/1994	22,50	
350	380501	Ksor H'	Noái	30/09/1994	78,75	
351	380502	Nguyễn Thị La	Nương	19/03/1992	98,75	
352	380504	Nay H'	Oan	26/03/1994	31,25	
353	380505	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	10/10/1987	86,25	
354	380506	Dương Thị Kim	Oanh	20/03/1997	35,00	
355	380507	Nguyễn Thị	Oanh	22/05/1997	25,00	
356	380508	Nguyễn Tú	Oanh	11/08/1995	Vắng thi	
357	380510	Kpă H'	Pa	02/06/1997	18,75	
358	380513	Kpă H'	Pháo	15/02/1991	95,00	
359	380514	Lê Đình	Phát	01/08/1995	68,75	
360	380515	Đinh	Phôn	01/04/1994	52,50	
361	380516	Nguyễn Văn	Phong	22/10/1984	68,75	
362	380518	Dương Thị Phong	Phú	01/12/1986	98,75	
363	380521	Rah Lan	Phước	29/10/1993	93,75	
364	380524	Lê Thị Thảo	Phương	27/02/1996	53,75	
365	380525	Nguyễn Thị	Phương	02/07/1995	32,50	
366	380526	Nguyễn Thị Trúc	Phương	31/12/1996	65,00	
367	380527	Nguyễn Thị Bích	Phượng	17/04/1995	93,75	
368	380528	Phạm Thị Hồng	Phượng	26/06/1996	61,25	
369	380529	Hà Thị Ngọc	Phượng	30/05/1995	76,25	
370	380531	Đỗ Thị	Phượng	02/05/1993	83,75	
371	380532	Hồ Thị	Phượng	13/02/1988	58,75	
372	380533	Hoàng Thị	Phượng	12/12/1989	60,00	
373	380534	Lê Thị	Phượng	17/01/1991	93,75	
374	380535	Siu	Phyút	31/12/1993	65,00	
375	380536	R' Ô H'	Puin	13/10/1998	Vắng thi	
376	380538	Nguyễn Hồng	Quân	31/10/1992	93,75	
377	380539	Võ Tá	Quân	08/11/1993	60,83	
378	380541	Lê Quang	Quý	04/11/1997	47,50	
379	380542	Nguyễn Thị Diệu	Quyên	18/05/1987	95,00	
380	380543	Nguyễn Thị Lê	Quyên	27/03/1992	75,00	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
381	380544	Nguyễn Ngọc Quyên	05/06/1992	75,00	
382	380545	Vũ Ngọc Quyên	18/07/1997	75,00	
383	380546	Nguyễn Thị Quyên	08/01/1996	87,50	
384	380547	Phạm Thị Thu Quyên	21/04/1997	60,00	
385	380548	Lâm Tố Quyên	20/07/1997	62,50	
386	380549	Trần Anh Quyền	28/10/1994	90,00	
387	380550	Nguyễn Bá Quyền	30/05/1993	80,00	
388	380551	Ngô Quyền	04/12/1992	66,25	
389	380552	Lê Thị Ánh Quỳnh	07/12/1995	87,50	
390	380553	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/06/1997	60,00	
391	380554	Bùi Thị Như Quỳnh	09/05/1998	75,00	
392	380555	Lại Thị Như Quỳnh	08/02/1994	67,50	
393	380558	Trương Vũ Như Quỳnh	20/06/1997	71,25	
394	380560	Ksor H' Reo	25/06/1997	67,50	
395	380561	Nay Sa	01/01/1992	52,50	
396	380562	Siu H' Salen	28/12/1997	92,50	
397	380563	Rô San	12/07/1996	65,00	
398	380565	Nguyễn Minh Sang	02/09/1995	72,50	
399	380567	Nguyễn Xuân Sang	08/06/1990	45,00	
400	380569	Ksor H' Sin	16/12/1995	60,00	
401	380571	Trần Thái Sinh	20/07/1984	86,25	
402	380572	Nguyễn Văn Sinh	30/12/1994	85,00	
403	380573	Trần Việt Sô	14/08/1982	96,25	
404	380574	Ksor Sơn	05/09/1997	6,25	
405	380575	Đinh Hoàng Nguyên Sơn	19/09/1991	67,50	
406	380577	Ksor Sốp	26/08/1995	100	
407	380578	Nay H' Sra	12/10/1994	57,50	
408	380579	Nay Sur	29/06/1979	83,75	
409	380580	Trần Ngọc Sự	20/11/1994	42,50	
410	380581	Đinh Văn Sự	27/07/1995	50,00	
411	380582	Rmah Sung	05/10/1994	82,50	
412	380583	Nguyễn Thị Lệ Sương	02/03/1990	82,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
413	380584	Hoàng Văn Tá	03/04/1990	35,00	
414	380585	Nguyễn Đức Tài	27/11/1984	80,00	
415	380587	Doãn Thanh Tài	27/07/1991	85,00	
416	380589	Đinh Thị Tám	20/04/1994	55,83	
417	380591	Nguyễn Bảo Tâm	18/01/1983	92,50	
418	380592	Nguyễn Ngọc Tâm	11/10/1984	92,50	
419	380595	Lê Thị Thanh Tâm	12/03/1996	78,75	
420	380596	Nguyễn Mai Thanh Tâm	15/12/1994	93,75	
421	380597	Trần Thị Thanh Tâm	10/12/1995	98,75	
422	380598	Trần Thị Thanh Tâm	28/08/1996	55,00	
423	380599	Phan Thị Tâm	12/07/1991	98,75	
424	380603	Vũ Danh Thạch	20/04/1996	67,50	
425	380604	Đặng Vũ Ngọc Thạch	19/01/1991	88,75	
426	380605	Nguyễn Ngọc Thạch	20/11/1997	55,00	
427	380608	Cao Thị Hồng Thắm	03/12/1995	85,00	
428	380609	Hồ Thị Thắm	12/08/1992	83,75	
429	380610	Dương Ngọc Thắng	30/08/1992	22,50	
430	380611	Nguyễn Văn Thắng	22/08/1989	85,00	
431	380613	Trương Đức Thanh	10/01/1989	96,25	
432	380616	Hoàng Thanh Thanh	04/07/1995	97,50	
433	380617	Lý Thị Thanh Thanh	17/12/1997	Vắng thi	
434	380620	Trần Viết Thanh	29/07/1983	63,75	
435	380621	Lê Xuân Thanh	01/07/1994	87,50	
436	380622	Ksor Thành	08/11/1992	73,75	
437	380624	Lương Quốc Thành	12/01/1989	92,50	
438	380625	Nguyễn Trung Thành	10/10/1983	72,50	
439	380626	Nguyễn Văn Thành	26/03/1987	87,50	
440	380627	Bùi Thị Diệu Thảo	15/08/1997	87,50	
441	380628	Nguyễn Thị Lê Thảo	06/06/1988	95,00	
442	380629	Trần Thị Ngọc Thảo	02/08/1982	95,00	
443	380630	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/12/1991	91,25	
444	380631	Trần Thị Phương Thảo	12/12/1996	92,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
445	380632	Trần Thị Phương Thảo	26/03/1988	87,50	
446	380634	Nguyễn Thị Thanh Thảo	10/10/1996	66,60	
447	380635	Nguyễn Thị Thanh Thảo	14/04/1995	76,25	
448	380637	Đinh Thị Thảo	03/09/1995	77,50	
449	380638	Hà Thị Thảo	24/02/1997	98,75	
450	380639	Nguyễn Thị Thảo	04/02/1998	85,00	
451	380640	Bùi Thị Thu Thảo	07/09/1997	30,00	
452	380641	Đặng Thị Thu Thảo	12/01/1992	100	
453	380642	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/01/1996	37,50	
454	380644	Dương Văn Thâu	14/06/1987	97,50	
455	380645	Nguyễn Thị Thanh Thế	25/11/1997	42,50	
456	380646	Nay Thiên	05/08/1992	91,25	
457	380648	Nguyễn Hữu Thịnh	30/04/1997	71,66	
458	380650	Nguyễn Xuân Thịnh	20/03/1988	43,75	
459	380651	Nguyễn Hữu Thơ	20/01/1986	88,75	
460	380652	Nay Đức Thọ	29/04/1991	71,25	
461	380653	Trần Hữu Thọ	23/03/1993	85,00	
462	380654	Giáp Thị Hồng Thoa	21/11/1985	82,50	
463	380655	Trần Thị Kim Thoa	02/01/1994	97,50	
464	380657	Nguyễn Thị Thoa	15/04/1987	70,00	
465	380658	Nguyễn Thị Uyên Thoa	23/03/1991	93,75	
466	380660	Hoàng Thị Minh Thu	30/11/1989	62,50	
467	380661	Võ Thị Thanh Thu	20/10/1995	96,25	
468	380662	Lại Thị Thu	04/10/1993	47,50	
469	380663	Nguyễn Thị Thu	28/08/1993	50,00	
470	380664	Ksor H' Thư	12/01/1996	42,50	
471	380666	Nguyễn Thị Minh Thư	09/03/1992	92,50	
472	380667	Lê Thị Bích Thuận	08/09/1990	85,00	
473	380668	Lê Đức Thuận	30/06/1983	86,25	
474	380672	Lê Thị Hoài Thương	16/09/1987	51,25	
475	380673	Lê Thị Hoài Thương	24/10/1992	81,25	
476	380674	Lê Trần Hoài Thương	27/06/1998	82,50	

Nhà

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
477	380675	Nguyễn Hoàng Hoài Thương	12/04/1998	100	
478	380677	Hoàng Thị Sông Thương	10/12/1987	92,25	
479	380678	Trần Thị Thanh Thương	10/01/1992	80,00	
480	380679	Đỗ Thị Thương	10/07/1990	32,50	
481	380681	Nguyễn Thị Thương Thương	09/06/1992	51,25	
482	380682	Ngô Vy Thương	31/08/1994	56,25	
483	380683	Trần Xuân Thương	25/10/1983	77,50	
484	380688	Đoàn Thị Thanh Thúy	26/06/1990	52,50	
485	380689	Đinh Thị Thúy	12/01/1992	50,00	
486	380690	Đỗ Thị Thúy	22/09/1987	70,00	
487	380691	Hoàng Thị Thúy	22/12/1996	33,75	
488	380693	Mai Thị Bích Thủy	19/01/1995	95,00	
489	380694	Lê Thị Như Thủy	10/05/1990	53,75	
490	380696	Lê Thị Thủy	25/08/1992	50,00	
491	380697	Nguyễn Thị Thủy	04/06/1989	95,00	
492	380698	Lương Thị Thu Thủy	21/04/1997	48,75	
493	380700	Đào Trung Thủy	06/01/1989	64,16	
494	380702	Phạm Thị Thúy Tiên	20/02/1996	27,50	
495	380703	Bùi Thị Thủy Tiên	16/07/1998	37,50	
496	380704	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	28/04/1994	65,00	
497	380706	Võ Minh Tiến	30/01/1982	87,50	
498	380707	Huỳnh Quang Tiến	21/01/1997	36,25	
499	380710	Đinh Thị Tiền	05/04/1991	88,75	
500	380711	Đinh Thị Tiền	07/11/1985	42,50	
501	380712	Phan Thị Tin	03/04/1996	100	
502	380714	Rah Lan Tit	08/11/1989	71,25	
503	380716	Trần Thị Toán	03/07/1995	71,25	
504	380717	Trần Hữu Toàn	06/07/1991	75,00	
505	380718	Nguyễn Khánh Toàn	20/01/1995	45,00	
506	380719	Huỳnh Ngọc Toàn	02/04/1986	60,00	
507	380720	Trần Quang Toàn	11/07/1986	60,00	
508	380721	Nguyễn Thị Bích Trâm	26/02/1982	57,50	

Nuol

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
509	380722	Nay H' Trâm	27/10/1995	70,00	
510	380723	Hồ Nguyễn Kiều Trâm	02/01/1994	27,50	
511	380724	Hồ Thị Minh Trâm	27/07/1996	72,50	
512	380726	Nguyễn Thị Thu Trâm	08/04/1996	85,00	
513	380727	Trần Thị Thùy Trâm	02/01/1997	50,00	
514	380729	Ngô Thị Huyền Trang	24/03/1990	47,50	
515	380730	Nguyễn Thị Huyền Trang	31/08/1989	86,25	
516	380731	Tô Thị Huyền Trang	02/09/1992	95,00	
517	380734	Nguyễn Minh Trang	18/02/1994	81,25	
518	380735	Trần Thị Minh Trang	07/02/1994	53,75	
519	380736	Lê Thị Quỳnh Trang	02/09/1998	90,00	
520	380737	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	26/02/1995	71,25	
521	380738	Phạm Thị Thanh Trang	08/07/1990	92,50	
522	380739	Lê Thị Thảo Trang	18/11/1995	80,00	
523	380741	Lê Thị Trang	23/06/1993	95,00	
524	380742	Nguyễn Thị Trang	01/03/1993	52,50	
525	380743	Nguyễn Thị Trang	13/07/1993	50,00	
526	380744	Nguyễn Thái Thuỳ Trang	12/11/1990	81,25	
527	380746	Trần Thị Thùy Trang	02/06/1991	62,50	
528	380747	Lê Thị Út Trang	17/07/1997	50,00	
529	380748	Siu H' Tranh	25/06/1992	82,50	
530	380752	Võ Quang Trí	06/08/1984	43,25	
531	380753	Võ Thị Ánh Trinh	04/09/1993	Vắng thi	
532	380755	Siu H' Trinh	24/04/1994	55,00	
533	380756	Ngô Dương Kiều Trinh	23/11/1996	57,50	
534	380757	Nguyễn Đăng Mỹ Trinh	30/07/1997	82,50	
535	380758	Trần Thị Mỹ Trinh	29/07/1996	91,25	
536	380760	Lê Thị Thu Trinh	12/03/1994	5,00	
537	380761	Nguyễn Thị Tố Trinh	29/09/1992	87,50	
538	380763	Trần Thị Tú Trinh	21/06/1989	82,50	
539	380764	Man Thị Tuyết Trinh	10/12/1990	82,50	
540	380765	Hồ Thị Việt Trinh	12/12/1992	67,50	

Nail

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
541	380766	Lê Thị Việt	Trình	22/07/1994	97,50	
542	380767	Nguyễn Tấn	Trình	06/12/1988	78,75	
543	380768	Võ Công	Trọng	07/12/1994	96,25	
544	380769	Nguyễn Đức	Trọng	31/07/1983	71,25	
545	380771	Trần Công	Trung	24/02/1991	92,50	
546	380772	Nguyễn Đắc	Trung	28/10/1991	95,00	
547	380775	Lê Xuân	Trung	06/12/1990	60,00	
548	380777	Phan Tấn	Trường	20/01/1990	70,00	
549	380778	Phan Nhật	Tu	20/10/1989	100	
550	380779	Đặng Thị Cẩm	Tú	27/04/1998	81,25	
551	380780	Trần Quốc	Tú	01/08/1993	95,00	
552	380781	Nguyễn Thị Thanh	Tú	17/01/1993	98,75	
553	380782	Lưu Thị	Tư	26/03/1992	51,25	
554	380783	Phạm Văn	Tư	09/01/1993	76,25	
555	380784	Nguyễn Thành	Tuân	12/04/1995	97,50	
556	380785	Trần Anh	Tuấn	08/11/1996	16,25	
557	380786	Trần Anh	Tuấn	06/08/1984	37,50	
558	380788	Vũ Đức	Tuấn	09/07/1989	95,00	
559	380789	Vũ Mạnh	Tuấn	24/04/1989	100	
560	380790	Giang Minh	Tuấn	09/01/1985	50,00	
561	380791	Trần Minh	Tuấn	16/05/1994	40,00	
562	380792	Phan Ngọc	Tuấn	05/05/1993	Vắng thi	
563	380793	Phạm Quý	Tuấn	13/02/1992	80,00	
564	380794	Nguyễn Thiện	Tuấn	12/11/1992	44,00	
565	380795	Nguyễn Việt	Tuấn	18/11/1996	97,50	
566	380796	Nguyễn Thanh	Tùng	12/02/1993	37,50	
567	380798	Phạm Tiến	Tùng	06/07/1989	98,75	
568	380799	Lâm Thị	Tươi	25/04/1995	22,50	
569	380800	Trần Quốc	Tướng	10/10/1995	83,75	
570	380802	Phạm Văn	Tuyên	13/01/1990	88,75	
571	380803	Đặng Thị Thanh	Tuyên	19/10/1992	87,50	
572	380804	Lê Thị Thanh	Tuyên	16/02/1997	100	

Nuôi

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
573	380805	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	16/01/1992	70,83	
574	380806	Trịnh Thị Ánh Tuyết	16/11/1996	57,50	
575	380807	Võ Thị Ánh Tuyết	15/05/1991	83,75	
576	380808	Siu Ú	18/08/1991	73,75	
577	380812	Đặng Thị Bích Vân	19/06/1996	71,25	
578	380813	Nguyễn Thị Bích Vân	20/03/1986	50,00	
579	380814	Phạm Phan Hải Vân	19/04/1993	100	
580	380816	Bùi Thị Vân	05/02/1985	32,50	
581	380817	Bùi Thị Vân	09/04/1995	75,00	
582	380820	Trương Chúc Lê Vi	25/09/1984	63,75	
583	380822	Nguyễn Đoàn Tùng Vi	29/02/1990	91,25	
584	380823	Đỗ Thị Tường Vi	08/12/1988	51,25	
585	380824	Nguyễn Thị Tường Vi	08/09/1998	0,00	
586	380825	Nguyễn Thị Vĩ	20/02/1990	92,50	
587	380826	Võ Quốc Việt	09/08/1989	92,50	
588	380828	Nay ViLa	28/10/1997	21,25	
589	380829	Nguyễn Hồng Vinh	27/06/1983	88,75	
590	380830	Trịnh Thị Thúy Vinh	17/10/1983	85,00	
591	380832	Huỳnh Hoài Vũ	26/03/1996	72,50	
592	380833	Bùi Hoàng Vũ	30/10/1988	72,50	
593	380835	Quách Minh Vũ	30/11/1996	82,50	
594	380837	Ngô Văn Vũ	25/08/1994	97,50	
595	380838	Rmah H' Vui	12/11/1991	72,50	
596	380839	Bùi Linh Vương	15/01/1992	93,75	
597	380840	Lê Thị Thùy Vy	28/06/1991	97,50	
598	380841	Hà Tường Vy	18/09/1994	86,25	
599	380842	Trần Ngọc Vỹ	10/10/1990	61,25	
600	380843	Nguyễn Thị Xinh	14/04/1992	91,25	
601	380844	Nguyễn Thị Nga Xuân	04/05/1993	72,50	
602	380845	Lê Thị Thanh Xuân	09/02/1994	97,50	
603	380846	Phan Thị Thanh Xuân	24/07/1988	82,50	
604	380848	Đào Thị Xuân	19/11/1990	98,75	

Nul

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
605	380851	Đỗ Đức Yên	11/10/1990	82,50	
606	380852	Đỗ Hoàng Hải Yên	01/09/1998	93,75	
607	380853	Nguyễn Thị Hải Yên	02/08/1993	58,75	
608	380856	Phạm Thị Hồng Yên	04/08/1993	50,00	
609	380857	Trần Thị Hồng Yên	20/10/1994	72,50	
610	380859	Lê Thị Yên	12/09/1994	81,25	
611	380860	Nguyễn Thị Yên	30/08/1993	93,75	
612	380861	Ksor Ying	24/08/1995	92,50	
613	380862	Yoi	03/08/1992	71,25	
614	380864	Trần Thành Công	02/10/1991	65,00	
615	380865	Lê Đức Cường	18/11/1993	32,50	
616	380866	Nguyễn Văn Cường	12/08/1995	48,75	
617	380867	Bế Văn Đại	20/04/1995	50,00	
618	380868	Nguyễn Thành Đệ	07/12/1994	32,50	
619	380870	Phạm Xuân Hào	22/02/1993	82,50	
620	380871	Nguyễn Hiếu	03/10/1994	87,50	
621	380872	Nguyễn Trung Hiếu	02/03/1995	87,50	
622	380873	Bùi Khắc Hùng	12/07/1993	92,50	
623	380874	Rơ Mah Hyen	10/02/1993	55,00	
624	380875	Hoàng Văn Khuyến	14/06/1994	93,75	
625	380876	Nguyễn Thế Lạc	09/05/1985	42,50	
626	380877	Phan Nhật Luyện	20/09/1993	70,00	
627	380878	Nguyễn Song Phương	04/02/1992	66,25	
628	380881	Phạm Thị Thảo Quyền	10/07/1996	10,00	
629	380882	Phan Thị Thanh Quỳnh	30/08/1994	70,00	
630	380883	Hoàng Băng Sơn	04/02/1991	13,75	
631	380884	Nông Văn Tài	17/04/1994	52,50	
632	380886	Vương Đình Thắng	05/05/1993	30,00	
633	380887	Hứa Văn Thanh	17/02/1994	Vắng thi	
634	380888	Trần Đình Thi	20/03/1993	26,25	
635	380890	Hồ Quốc Thịnh	05/03/1995	62,50	
636	380891	Bùi Quốc Thịnh	27/11/1995	65,00	

Như

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Ghi chú
637	380892	Nguyễn Văn Thủy	08/02/1992	70,00	
638	380894	Lâm Sơn Toàn	25/06/1988	22,50	
639	380895	Trần Thị Bích Trâm	26/02/1996	52,50	
640	380897	Nguyễn Minh Trường	20/10/1997	36,25	
641	380898	Nguyễn Anh Tú	24/09/1998	42,50	
642	380899	Nguyễn Văn Tú	15/01/1992	73,75	
643	380900	Trần Anh Tuấn	08/08/1987	41,25	
644	380901	Trần Minh Tuấn	20/03/1993	47,50	

Danh sách này gồm có 644 thí sinh./.

Nguyễn